

Bản án: 187/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 22 / 5 / 2018
“V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1. Bà Huỳnh Thị Huệ;**
- 2. Ông Lê Trung Thành.**

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Ông Võ Văn Hòa, cán bộ Toà án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Ngô Minh Đông - Kiểm sát viên;

Ngày 22 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 314/2017/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2017 về việc: “*tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2018/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 105/2018/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Hồng Th**, sinh năm 1988, địa chỉ nơi cư trú: **Tổ 13, ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Vĩnh Long**.

Bị đơn: Ông Nguyễn Vũ L, sinh năm 1985, địa chỉ nơi cư trú: **ấp M, xã N, huyện P, tỉnh An Giang**.

Bà Th có yêu cầu xét xử vắng mặt; ông L vắng mặt phiên tòa lần thứ hai không có lý do;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị Hồng Th trình bày: bà với ông L, tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2010, đăng ký kết hôn tại xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và có con chung tên Nguyễn Huỳnh Bảo

Long, sinh ngày 07/02/2014. Nhưng, sau khi sinh con thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau, do nhiều nguyên nhân, ông L không lo làm ăn, chăm sóc vợ con, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và ông L bà bỏ về nhà cha mẹ ruột sống ly thân từ năm 2014. Nay, nhận thấy tình cảm của bà đối với ông L không còn, bà yêu cầu được ly hôn với ông L; Về con chung từ khi ly thân đến nay thì sống với bà, nên bà yêu cầu được nuôi dạy, không yêu cầu ông L cấp dưỡng; Về tài sản chung - nợ chung không yêu cầu tòa án giải quyết;

Bị đơn, ông L đã nhận biết các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, cũng như đã nhận được các văn bản tố tụng do tòa án tổng đạt, nhưng ông L không đến tòa án để công khai chứng cứ và hòa giải nên tòa án tiến hành lập biên bản không tiến hành hòa giải được, đồng thời thông báo kết quả về phiên họp tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải;

Tại phiên tòa,

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Thẩm phán đã tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định tại Điều 48 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết của Tòa án, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp;

Thu thập chứng cứ phù hợp qui định tại Điều 97, 98 Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn cấp tổng đạt thực hiện đúng qui định.

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm;

Về nội dung vụ án: Thấy rằng, giữa ông L, bà Th tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn, nên phát sinh quyền nghĩa vụ vợ chồng; ông L với bà Th là vợ chồng, nhưng không còn sống chung từ năm 2014 đến nay. Nên, xét thấy vợ chồng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th;

Các đương sự cùng xác định ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Th khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông L. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; ông L có địa chỉ nơi cư trú và thường xuyên sinh sống tại ấp Long Bình, xã Ô Long Vĩ, huyện Châu Phú; bà Th đã nộp tiền tạm ứng án phí nên tòa án nhân dân huyện Châu Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định

tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[1.2] *Về sự vắng mặt của ông L, bà Th:* Tòa án tiến hành thực hiện việc cấp tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông L vẫn vắng mặt phiên tòa lần thứ hai không gì sự bất khả kháng, bà Th có yêu cầu xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt ông L, bà Th theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[2] *Về nội dung vụ án:*

[2.1] *Xét về quan hệ hôn nhân:* ông L với bà Th tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số: 127 quyển số 01 ngày 26/11/2010 nên hôn nhân giữa ông L, bà Th là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng;

Xét về yêu cầu ly hôn, thấy rằng: sau khi kết hôn thì ông L, bà Th sống chung nhà với bà Th ở xã Trung Hiệp, huyện vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn, trong cuộc sống vợ chồng giữa ông L, bà Th có phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vẫn đến ông L bỏ về nhà cha mẹ ruột ở huyện Châu Phú sống từ năm 2014, không còn quan hệ vợ chồng với bà Th từ năm 2014 cho đến nay.

Tại biên bản xác minh ngày 13/12/2018, được ban ấp Long Bình, xã Ô Long Vĩ, huyện Châu Phú, nơi ông L đang sinh sống cho biết: ông L hiện đang cư trú tại địa phương, có vợ và có một con, đối với việc mâu thuẫn thế nào thì địa phương không rõ, nhưng được biết vợ chồng không còn sống chung đã vài năm nay.

Theo quy định tại Điều 19, Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau....*” Thế nhưng vợ chồng bà Th, ông L không còn chung sống đã vài năm nay là khoản thời gian dài. Điều này chứng tỏ vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cũng như không thể chia sẻ công việc trong gia đình với nhau được nữa, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử thống nhất bà Th được ly hôn ông L;

[2.2] *Xét về con chung:* Trong thời gian chung sống, giữa ông L, bà Th, có con chung tên Nguyễn Huỳnh Bảo Long, sinh ngày 07/02/2014.

Xét thấy, việc bà Th yêu cầu được nuôi dạy con chung thấy rằng: Từ khi bà Th cùng con sống ly thân với ông L đến nay là một thời gian dài, nhưng bà Th một mình vẫn đảm bảo cuộc sống cho các cháu ổn định cuộc sống và phát triển về thể chất. Do đó, nếu Tòa án giao con chung cho ông L nuôi dạy thì ngoài việc cháu bị ảnh hưởng tâm lý từ việc ly hôn của cha mẹ lại còn phải chịu tác động về thay đổi điều kiện sống, sống xa cách người đã trực tiếp chăm sóc cháu từ lúc nhỏ. Do đó, để đảm bảo ổn định điều kiện sống của cháu sau khi cha

mẹ ly hôn. Hội đồng xét xử thống nhất giao con chung cho bà Th được tiếp tục nuôi dạy;

Bà Th cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; ông L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở việc bà Th trong chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[2.3] Xét về về cấp dưỡng nuôi dạy con chung:

Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Đây là nghĩa vụ của cha mẹ. Do đó, không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không, người không trực tiếp nuôi con vẫn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con...;

Đối chiếu với quy định nêu trên, lẽ ra ông L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, bà Th cho rằng hiện nay có thu nhập ổn định và đủ khả năng nuôi dạy con chung.

Xét thấy, việc bà Th không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ khả năng đảm bảo cuộc sống của con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất ông L không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung;

[3] Về tài sản chung, nợ chung: không đề cập xem xét.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: “Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Toà án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”. Do đó, bà Th phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Ông L không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Luật thi hành án Dân sự năm 2008;

Xử:

Về hôn nhân: Bà Lê Thị Hồng Th, sinh năm 1988 được ly hôn ông Nguyễn Vũ L, sinh năm 1985;

Về con chung:

Bà Th được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Nguyễn Huỳnh Bảo Long, sinh ngày 07/02/2014, ông L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Th cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; ông L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở việc bà Th trong chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đề cập xem xét.

Về án phí:

Bà Lê Thị Hồng Th phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số TU/2015/0017146 ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú; bà Th đã nộp đủ.

Ông L không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ ông L, bà Th có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm;

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện KSND huyện Châu Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Thi hành án DS huyện Châu Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Đức